TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **55**/2019/HNGĐ- ST
Ngày: 29-10 - 2019
"Về việc ly hôn, tranh chấp đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hồ Thị Hoa

Bà Đoàn Thị H-lq2

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 204/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thái C-nđ (T), sinh năm: 1993. Địa chỉ: Ấp XL A, xã TT, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Hiện đang cư trú tại: ấp MĐB, xã VK, huyện An Minh, Kiên Giang. (Có mặt)

Bị đơn: Anh Ngô Hoàng C-bđ, sinh năm: 1990. Địa chỉ: Ấp XN A, xã TT, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Văn K-lq1, sinh năm: 1955 và bà Nguyễn Thị H-lq2, sinh năm: 1962. Cùng địa chỉ: Ấp XL A, xã TT, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10-9-2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Huỳnh Thái C-nđ (T) trình bày và yêu cầu như sau:

Chi C-nđ và anh C-bđ được gia đình hai bên tổ chức đám cưới, chung sống với nhau từ tháng 11- 2016al và được UBND xã TT cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/4/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại ấp XN A, xã TT cho đến tháng 5/2017al vợ chồng không còn chung sống cùng nhau nữa. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh C-bđ không lo làm ăn và không quan tâm đến vợ. Ngoài ra, anh C-bđ còn đánh đập chị C-nđ trước mặt cha mẹ chồng và dẫn đến hư thai.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung: Cha mẹ chồng cho trong ngày cưới 01 sợi dây chuyền vàng 24kr 05 chỉ; hơn 07 chỉ vàng 18kr (*bao gồm 01 bộ vòng 10 chiếc vàng 18kr, 01 đôi bông và 01 mặt dây chuyền*). Hiện nay, anh C-bđ giữ 05 chỉ vàng 24kr và 01 mặt dây chuyền 18kr. Đối với bộ vòng, lúc vợ chồng còn chung sống đã bán dần để dùng vào việc chữa bệnh….Đôi bông vàng 18k khi chị C-nđ về nhà cha mẹ có mang theo nhưng sau đó tôi đã bán để trị bệnh. Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị C-nđ khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh C-bđ; về con chung: không có; về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa giải quyết. Đối với yêu cầu của anh C-bđ đòi chị C-nđ trả lại 9 chỉ vàng 18k thì chị C-nđ không đồng ý vì số vàng đó đã bán khi còn sống chung.

Tại đơn khởi kiện (phản tố) 29-3-2019, đơn bổ sung ngày 19-4-2019 và trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Ngô Hoàng C-bđ trình bày và yêu cầu như sau: Qua lời chị C-nđ trình bày về ngày vợ chồng chung sống, có đăng ký kết hôn, không có con chung, không có nợ chung là đúng sự thật.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Do cha mẹ chị C-nđ muốn bắt chị C-nđ về để gả cho người khác nên chị C-nđ mới làm đơn ly hôn. Về tài sản chung: Trong ngày cưới, cha mẹ anh C-bđ cho 09 chỉ vàng 18kr và 05 chỉ vàng 24kr. Khi chị C-nđ đi mang theo 09 chỉ vàng 18kr, còn 05 chỉ vàng 24kr hiện nay là anh C-bđ còn giữ.

Anh C-bđ yêu cầu: về hôn nhân: anh đồng ý ly hôn với chị C-nđ. Về con, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: yêu cầu chị C-nđ trả lại 09 chỉ vàng 18kr mà cha mẹ anh C-bđ đã cho trong ngày cưới.

Đối với số tiền nạp tài để cưới chị C-nđ là 25.000.000 đồng (gồm tiền nạp tài cho nhà gái 20.000.000đ và tiền cho cô dâu 5.000.000đ), anh C-bđ yêu cầu ông K-lq1 và bà H-lq2 trả lại cho anh 01 lần số tiền 25.000.000 đồng trong thời gian sớm nhất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K-lq1, bà H-lq2 trình bày: Gia đình ông, bà có nhận số tiền nạp tài là 20.000.000 đồng. Ngoài ra nhà trai có cho cô dâu (con gái ông, bà) là 4.000.000đ để trang điểm và mua sắm đồ cùng cá nhân. Số tiền nạp tài đã được dùng vào viiệc làm đám nói và đám cưới hết. Ông K-lq1, bà H-lq2 không đồng ý trả lại số tiền như yêu cầu của anh C-bđ.

Tại phiên tòa,

- *Nguyên đơn chị C-nđ:* Yêu cầu được ly hôn với anh C-bđ; số vàng 18k chị không có mang theo nên không đồng ý trả cho anh C-bđ.

- *Bị đơn anh C-bđ:* thống nhất ly hôn với chị C-nđ; đối với số vàng 18k trước đây anh yêu cầu chị C-nđ hoàn trả nay anh không yêu cầu hoàn trả; yêu cầu ông K-lq1, bà H-lq2 trả lại số tiền nạp tài là 25.000.000đ để anh cưới vợ khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K-lq1, bà H-lq2:* Số tiền 20.000.000đ nạp tài đã được dùng để đãi tiệc hết nên không đồng ý trả lại.

- *Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh C-bđ với chị C-nđ; về phần tài sản đề nghị đình chỉ xét xử vì anh C-bđ đã rút yêu cầu; về phần tiền nạp tài đề nghị bác yêu cầu của anh C-bđ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân, chị C-nđ và anh C-bđ được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán vào năm 2016; anh, chị chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã TT, huyện An Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10-4-2017 nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Chị C-nđ và anh C-bđ sống chung một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh, chị có nhiều bất đồng về quan điểm, không hòa hợp về cách sống dẫn đến ly thân từ tháng 5 năm 2017. Trong thời gian ly thân tương đối dài anh, chị chưa có những thay đổi, biện pháp tốt để đoàn tụ. Chị C-

nđ xin ly hôn, anh C-bđ thống nhất ly hôn. Từ đó cho thấy giữa anh C-bđ với chị C-nđ mục đích hôn nhân đã không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, HĐXX căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị C-nđ với anh C-bđ.

[4] Về con chung, anh, chị chưa có con chung.

[5] Về tài sản chung: anh chị đều xác định vào ngày cưới được cha, mẹ anh C-bđ cho số vàng là 09 chỉ vàng 18kr và 05 chỉ vàng 24kr. Khi ly thân anh C-bđ giữ 5 chỉ vàng 24k. Số vàng còn lại là 9 chỉ vàng 18k, anh C-bđ cho rằng chị C-nđ đem theo; còn chị C-nđ cho rằng chỉ có đôi bông tai, 7 chỉ là vòng đã bán khi còn sống chung, 01 chỉ là mặt dây chuyền anh C-bđ giữ. Anh C-bđ yêu cầu chị C-nđ trả lại 9 chỉ vàng 18k; chị C-nđ không đồng ý. Tại phiên tòa, qua phân tích anh C-bđ đã rút lại yêu cầu đòi chị C-nđ trả lại 9 chỉ vàng 18k. Xét thấy việc rút đơn là tự nguyện nên HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của anh C-bđ.

[5] Xét yêu cầu của anh C-bđ về việc đòi lại số tiền đã nạp tài, thấy rằng: theo phong tục, tập quán tại địa phương khi chuẩn bị tổ chức đám cưới nhà trai thường giao cho nhà gái một khoản tiền gọi là tiền nạp tài. Số tiền đó được nhà gái dùng để chi phí cho việc tổ chức đám nói và đám cưới tại nhà gái, trong đó có cả việc đãi tiệc cho họ nhà trai khi qua nhà gái vào ngày đám nói cũng như ngày rước dâu. Đây được coi là việc tặng cho. Nếu coi là tặng cho có điều kiện thì điều kiện đó là việc tổ chức đãi tiệc. Khi tổ chức đám cưới cho anh C-bđ với chị C-nđ thì gia đình anh C-bđ cũng có giao cho bên nhà gái số tiền 25.000.000đ gồm 20.000.000đ nạp tài và 5.000.000đ để cô dâu trang điểm và mua sắm vật dụng cá nhân. Bên ông K-lq1, bà H-lq2 và chị C-nđ sau khi nhận tiền cũng đã tổ chức việc đãi tiệc đám nói, đám cưới và trang điểm cô dâu khi làm lễ. Do đó, nếu xét ở góc độ tặng cho có điều kiện thì họ nhà gái cũng đã đáp ứng điều kiện ngầm hiểu (là đã tổ chức đám, đãi tiệc, trang điểm cô dâu). Còn việc anh C-bđ với chị C-nđ ly hôn với nhau là do mâu thuẫn phát sinh từ chính vợ chồng anh, chị và đây cũng không phải là điều kiện để phát sinh nghĩa vụ hoàn trả tiền nạp tài. Do đó, anh C-bđ khởi kiện đòi ông K-lq1, bà H-lq2 trả lại số tiền là không có cơ sở để chấp nhận. HĐXX thống nhất bác yêu cầu của anh C-bđ như đề nghị của Kiểm sát viên.

[6] Về án phí, nguyên đơn chị C-nđ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000đ;

Anh C-bđ phải chịu án phí đối với yêu cầu đòi lại tài sản không được chấp nhận là 25.000.000đ x 5% = 1.250.000đ. Anh C-bđ không phải chịu án phí đối với phần rút lại yêu cầu đòi vàng.

[7] Anh C-bđ trình bày và chị C-nđ thừa nhận, sau khi ly thân anh C-bđ, chị C-nđ đã sống chung như vợ chồng với người khác và hiện nay đã có con chung khoảng 14 tháng tuổi. Hành vi của chị C-nđ có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình. Do đó, HĐXX kiến nghị UBND xã VK, huyện An Minh (nơi chị C-nđ đang cư trú) tiến hành xử lý vi phạm của chị C-nđ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị Huỳnh Thái C-nđ (T), sinh năm 1993 và anh Ngô Hoàng C-bđ (Văn C-bđ), sinh năm 1990.

2. Về con chung: anh, chị chưa có con chung.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh C-bđ về việc yêu cầu chị C-nđ giao trả lại 09 chỉ vàng 18k.

4. Về nợ chung: không có.

5. Không chấp nhận yêu cầu của anh C-bđ về việc đòi ông K-lq1, bà H-lq2 trả lại số tiền nạp tài là 25.000.000đ.

6. Về án phí, chị C-nđ chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0006008 ngày 05-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Chị C-nđ đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh C-bđ chịu án phí đòi tài sản không được chấp nhận là 1.250.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ nộp tại biên lai thu số 0006242 ngày 02-4-2019 và 625.000đ nộp tại biên lai thu số 0006429 ngày 09-7-2019 (đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh), anh C-bđ còn phải nộp thêm 325.000đ.

7. Các đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29-10-2019).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- UBND xã VK, AM, KG;
- UBND xã TT, AM, KG;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Chí Công

Lê Chí Công